

宝一家 宝宝一家



爸爸

爸爸

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

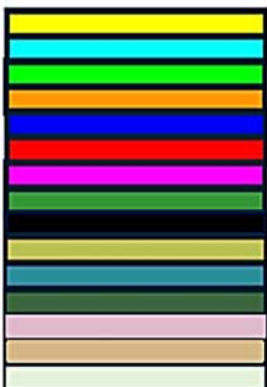
Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C1



妈妈



宝宝

Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

妈妈

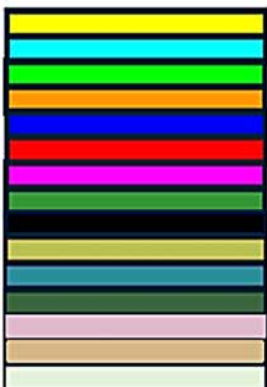
宝宝

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C2

婷婷



嘟嘟

婷婷

嘟嘟

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

1

C3



横



我的家



横



我的家

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C4

小白兔

小白兔



读一读

读一读

Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

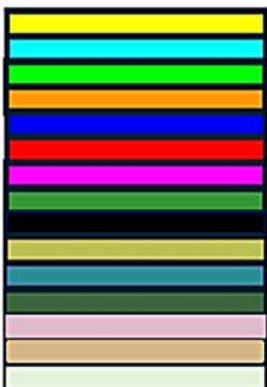
Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C5

说一说

说一说



写一写

写一写

Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C6



课活动



课活动

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C7

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L1

Color the drawing.

给画上色



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L2



Bàba

爸爸

Dad

Māmā

妈妈

Mom

Bǎobao

宝宝

Baobao (name)

Tíng tíng

婷婷

Tingting (name)

Dū dū

嘟嘟

Dudu (name)

March
Baobao's family
配对宝宝的家人



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L3

March
Baobao's family
配对宝宝的家人

Bàba

爸爸

Māmā

妈妈

Bǎobao

宝宝

Tíng tíng

婷婷

Dū dū

嘟嘟

Xiǎo bái tù

小白兔

Tíngtíng (name)

Dudu (name)

Dad

white bunny

Baobao (name)

Mom



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L4

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L5

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话

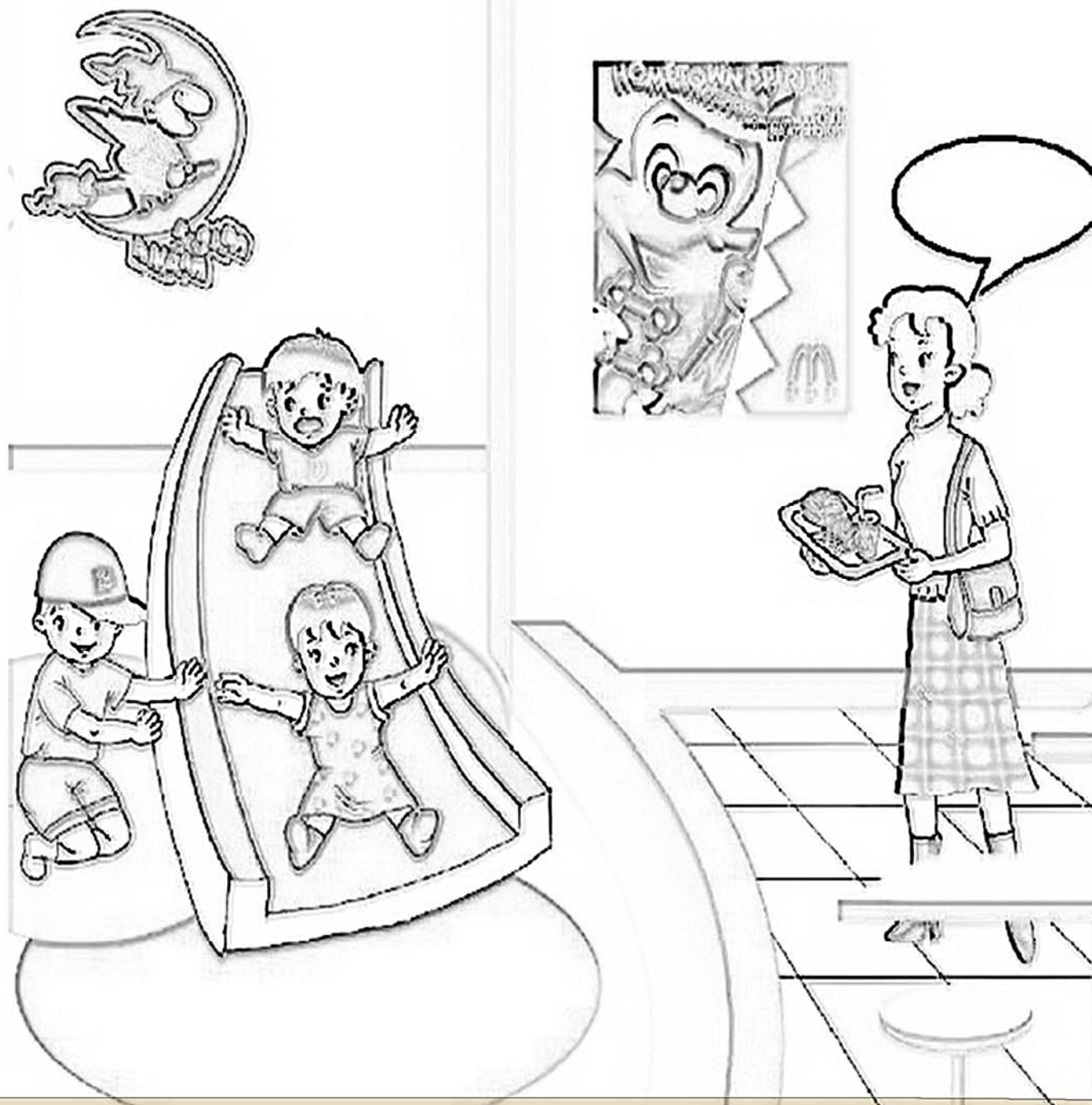


Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L6

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L7

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



Bǎo bao yì jiā
宝宝一家

L8

Color the drawing.

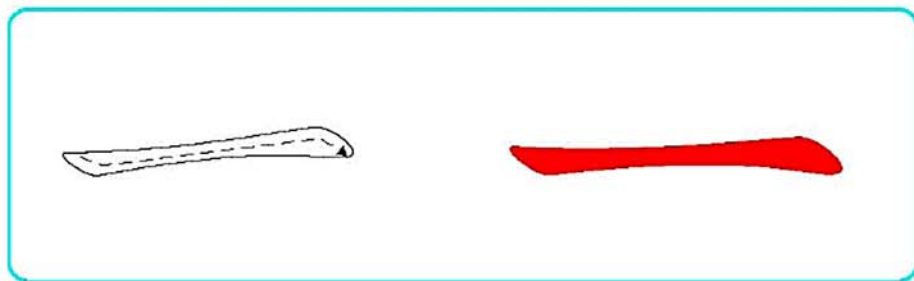
给画上色



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

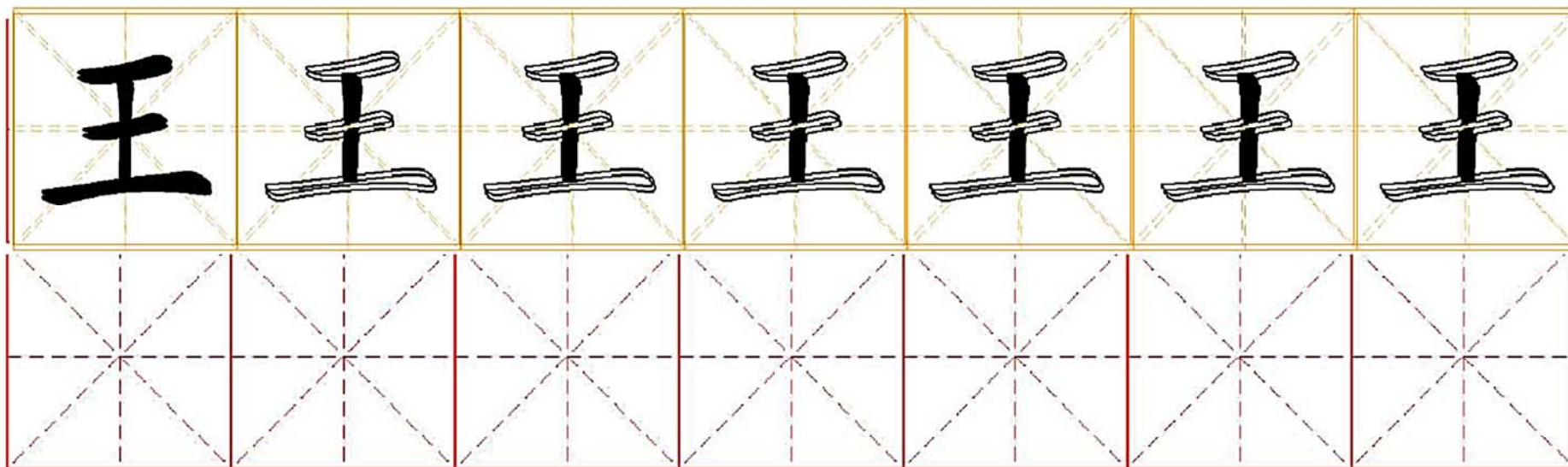


héng
横

Wáng

王

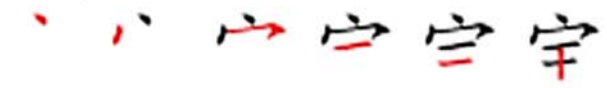
L9



Write the hanzi for 'king'
following the stroke order.

按笔画顺序写 '王' 字



bǎo	bǎo			bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	 			宝	宝	宝	宝	宝	宝
yī	yī			yī	yī	yī	yī	yī	yī
一				一	一	一	一	一	一

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

1 Bǎo bao yì jiā 宝宝一家



P1

jiā	jiā			jiā	jiā	jiā	jiā	jiā	jiā
家	丶 亠 宀 宀 宀 宀	宀 宀 宀 家 家	家	家	家	家	家	家	家
bà	bà			bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	丶 亠 父 父 父 父	父 爸 爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

1 Bǎo bao yì jiā 宝宝一家



P2

mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	妈 妈 妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈
tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng
婷	婷 婷 婷 婷 婷	婷	婷	婷	婷	婷	婷	婷

dū	dū				dū	dū	dū	dū	dū
嘟	1	口	口	口	吐	吵	吵		
	嘟	嘟	嘟	嘟	嘟	嘟			
héng	héng				héng	héng	héng	héng	héng
横	一	十	才	木	木	木	木	木	木
	横	横	横	横	横	横	横	横	横

wǒ	wǒ		wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ
我	扌 我	亠 我	扌 我	我	我	我	我	我	我
de	de		de	de	de	de	de	de	de
的	丶 的	丶 的	白 的	的	的	的	的	的	的

xiǎo	xiǎo				xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo
小	丿	勹	小	小	小	小	小	小	小
bái	bái		bái	bái	bái	bái	bái	bái	bái
白	丿	勹	白	白	白	白	白	白	白

tù	tù			tù	tù	tù	tù	tù	tù
兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔
dú	dú			dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读

shuō	shuō			shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō
说	讠	讠	讠	说	说	说	说	说	说
	讠	讠	说						
xiě	xiě			xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě
写	冫	冫	冫	写	写	写	写	写	写
	冫	冫	写						

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠
	课	课	课	课	课	课	课	课	课
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻
	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂

huó	huó			huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	、 汩	、 汩	、 汩	汩	汩	汩	汩	汩	汩
dòng	dòng			dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一 云	二 云	云	云	云	云	云	云	云